

**UBND TỈNH BÌNH THUẬN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Số: 685/SGDDĐT-TrH&QLCL

V/v quy định cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp
10 THPT công lập năm học 2025 – 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do Hạnh phúc**

Bình Thuận, ngày 13 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Các trường THPT và PT có nhiều cấp học;
- Phòng GDĐT các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông 2018; Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trung học cơ sở và tuyển sinh trung học phổ thông; Thông tư số 04/2023/TT-BGDĐT ngày 23/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú; Thông tư số 05/2023/TT-BGDĐT ngày 28/02/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường trung học phổ thông chuyên; Quyết định số 1507/QĐ-UBND ngày 13/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận phê duyệt kế hoạch thời gian năm học 2024 – 2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh; Công văn số 429/SGDDĐT-QLCLGD ngày 17/02/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thông báo môn thi thứ ba Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập năm học 2025 – 2026; Quyết định số 449/QĐ-UBND ngày 07/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2025 – 2026 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; Sở Giáo dục và Đào tạo quy định cấu trúc đề thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập năm học 2025 – 2026, cụ thể như sau:

1. Ba môn thi chung (Toán, Ngữ văn và Tiếng Anh) đối với Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập, năm học 2025 – 2026: PHỤ LỤC 1.

2. Các môn thi chuyên (Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Lịch sử, Địa lí, Tin học) đối với Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 THPT công lập (tuyển sinh vào Trường THPT chuyên Trần Hưng Đạo), năm học 2025 – 2026: PHỤ LỤC 2.

3. Ba môn thi (Toán, Ngữ văn, Lịch sử và Địa lí) đối với Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, năm học 2025 – 2026: PHỤ LỤC 3.

Sở Giáo dục và Đào tạo yêu cầu các cơ quan, đơn vị khẩn trương, nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc và PGĐ Lương Văn Hà;
- Lưu GDTrH&TrH-QLCL (Tiền_01).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Văn Hà

PHỤ LỤC 1*(Kèm theo Công văn số 685/SGDDĐT-TrH&QLCL ngày 13/3/2025 của Sở GDĐT)*

CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH LỚP 10
TRƯỜNG THPT CÔNG LẬP NĂM HỌC 2025-2026
BA MÔN THI CHUNG

I. MÔN TOÁN – Hệ số 1**1. Thời gian làm bài:** 120 phút, không kể thời gian giao đề**2. Cấu trúc đề thi**

Thang điểm 10

STT	Mạch nội dung	Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi
1	Số và đại số	2,25	1	Tự luận
		1	1	Tự luận
		1,25	1	Tự luận
		1	1	Tự luận
2	Hình học và đo lường	2	1	Tự luận
		1	1	Tự luận
		0,5	1	Tự luận
3	Thống kê và xác suất	1	1	Tự luận
TỔNG		10	8	Tự luận

3. Nội dung đề thi

Mạch nội dung	Nội dung
Số và đại số	- Phương trình bậc hai một ẩn. - Hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. - Bất phương trình bậc nhất một ẩn. - Căn bậc hai. - Hàm số và đồ thị $y = ax^2$ ($a \neq 0$). - Giải bài toán bằng cách lập phương trình bậc hai.
Hình học và đo lường	- Đường tròn. - Hình trụ, nón, cầu.
Thống kê và xác suất	- Thống kê. - Xác suất.

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

4.2. Lưu ý: Cấu trúc, nội dung đề thi tuyển sinh 10 theo đề minh họa gửi kèm.

II. MÔN NGỮ VĂN – Hệ số 1**1. Thời gian làm bài:** 120 phút (không kể thời gian giao đề)**2. Cấu trúc đề thi**

2.1. Thang điểm 10

2.2. Cấu trúc 01:

STT	Mạch nội dung	Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi
ĐỌC HIỂU	Thể loại thơ; truyện ngắn hiện đại; văn bản thông tin; văn bản nghị luận.	04	05	Tự luận
VIẾT	Nghị luận văn học (đoạn văn)	02	01	Tự luận
	Nghị luận xã hội (bài văn)	04	01	Tự luận
TỔNG		10	07	Tự luận

2.2. Cấu trúc 02:

STT	Mạch nội dung	Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi
ĐỌC HIỂU	Thể loại thơ; truyện ngắn hiện đại; văn bản thông tin; văn bản nghị luận.	04	05	Tự luận
VIẾT	Nghị luận xã hội (đoạn văn)	02	01	Tự luận
	Nghị luận văn học (bài văn)	04	01	Tự luận
TỔNG		10	07	Tự luận

3. Nội dung đề thi

3.1. Cấu trúc 01:

Mạch nội dung		Nội dung
ĐỌC HIỂU		- Đặc trưng của thơ; truyện ngắn hiện đại; văn bản thông tin; văn bản nghị luận. - Thực hành tiếng Việt. - Rút ra bài học, thông điệp, liên hệ, vận dụng, ...
VIẾT	Nghị luận văn học	Mệnh đề hỏi được tích hợp từ nguồn đọc hiểu. (Đoạn văn không quá 200 chữ)
	Nghị luận xã hội	* Thông qua một câu danh ngôn, câu nói hoặc một truyện ngắn, ... - Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự. - Bàn về một vấn đề cần giải quyết. - Bàn về một hiện tượng, vấn đề đạo lí trong đời sống.

3.2. Cấu trúc 02:

Mạch nội dung		Nội dung
ĐỌC HIỂU		- Đặc trưng của thơ; truyện ngắn hiện đại; văn bản thông tin; văn bản nghị luận. - Thực hành tiếng Việt. - Rút ra bài học, thông điệp, liên hệ, vận dụng, ...
VIẾT	Nghị luận xã hội	Mệnh đề hỏi được tích hợp từ nguồn đọc hiểu. (Đoạn văn không quá 200 chữ)
	Nghị luận văn học	Phân tích, đánh giá nội dung chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của tác phẩm.

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

4.2. Lưu ý:

- Hình thức: Tự luận 100%.
- Phần đọc hiểu gồm 05 câu (trong đó có 01 câu Tiếng Việt).
- Viết đoạn, viết bài bao gồm tất cả các mức độ.
- Ngữ liệu cả ĐỌC HIỂU và VIẾT không quá 1.300 chữ.
- Ngữ liệu cần trích dẫn nguồn cụ thể, rõ ràng, chính xác, chính thống.
- Đối với kiểu viết đoạn; bài Nghị luận xã hội:
 - + Xác định được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.
 - + Xác định được cách thức trình bày.
 - + Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí.
 - + Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí.
 - + Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí. Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.
- Đối với kiểu viết đoạn; bài Nghị luận văn học:
 - + Ý kiến/ nhận định của tác giả/ diễn giả/ danh nhân/, ...
 - + Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề nghị luận.
 - + Giới thiệu tác giả, tác phẩm.
 - + Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi bật, ... của truyện.
 - + Diễn giải được nội dung, ý nghĩa của ý kiến/ nhận định, nhan đề, ... Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm theo yêu cầu của đề là qua hình tượng nhân vật văn học, nghệ thuật xây dựng hình ảnh, thể hiện cảm xúc, sử dụng ngôn ngữ...
 - + Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật.

- + Nhận xét về nội dung, nghệ thuật, đóng góp của tác giả.
- + So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.
- + Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

III. MÔN TIẾNG ANH – Hệ số 1

1. Thời gian làm bài: 60 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10

STT	Mạch nội dung	Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi
1	Ngữ âm	1	5	Trắc nghiệm
2	Từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp	3	15	Trắc nghiệm/ Tự luận
3	Độc hiểu	3	15	Trắc nghiệm
4	Viết	3	10	Trắc nghiệm/ Tự luận
TỔNG		10	45	

3. Nội dung đề thi

Mạch nội dung	Nội dung
Ngữ âm	- Các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, bán nguyên âm, phụ âm, tổ hợp phụ âm. (3 câu) - Trọng âm từ. (2 câu)
Từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp	- Những từ ngữ liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình THCS hiện hành: Community, City life, Healthy living for teens, Tourism, Future jobs, World Englishes, Life in the past and now, Natural wonders of the world (5 câu), hình thức từ (2 câu) - Các kiến thức ngữ pháp được học trong Chương trình THCS hiện hành: Tenses (Present simple, Past simple, Future simple, Present continuous, Past continuous, Present perfect), Phrasal verbs, Connectives (so, therefore, because, for, since, as, although, but, and, or, otherwise, however), So...that/ such...that, Reported speech, Adverbs of frequency, Prepositions of place and time, Possessive pronouns, Gerund/ To-V, Comparatives/ Double comparatives, Articles (a/ an/ the), First conditional sentences, Suggest/ advice/ recommend, Relative clauses, Wish, Question words before to Verb (4 câu); sửa lỗi sai (2 câu) - Các tình huống giao tiếp thông thường trong chương trình THCS hiện hành. (2 câu)
Đọc hiểu	Adverts/Announcements: Đọc và điền một quảng cáo/thông báo có độ dài khoảng 80 – 100 (5 câu) Cloze test: Một bài đọc có độ dài khoảng 130 - 150 từ (5 câu) Reading comprehension: Một bài đọc có độ dài khoảng 180 - 200 từ. (5 câu) Các bài đọc có liên quan đến các chủ điểm trong chương trình THCS hiện hành.
Viết	- Sắp xếp từ/ cụm từ thành câu hoàn chỉnh. (2 câu) - Chọn câu được viết hoàn chỉnh nhất từ những từ/ cụm từ đã cho. (3 câu) - Biến đổi câu dựa vào các kiến thức ngữ pháp trong chương trình THCS hiện hành. (5 câu)

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 40%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 20%; Vận dụng cao: 10%.

4.2. Lưu ý: Các đơn vị kiến thức không được sử dụng quá hai lần ở các dạng bài khác nhau.

PHỤ LỤC 2
(Kèm theo Công văn số 685/SGDDT-TrH&QLCL ngày 13/3/2025 của Sở GDĐT)

CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH LỚP 10
TRƯỜNG THPT CHUYÊN TRẦN HƯNG ĐẠO NĂM HỌC 2025-2026
CÁC MÔN THI CHUYÊN

I. MÔN TOÁN – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10

STT	Mạch nội dung	Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi
1	Số và đại số	2,0	1	Tự luận
		2,0	1	Tự luận
		2,0	1	Tự luận
2	Hình học và đo lường	3	1	Tự luận
3	Tổ hợp; Nguyên lí Dirichlet; Thống kê và xác suất	1	1	Tự luận
TỔNG		10	5	Tự luận

3. Nội dung đề thi

Mạch nội dung	Nội dung
Số và đại số	- Căn thức bậc hai. - Phương trình; Hệ phương trình. - Bất phương trình, bất đẳng thức. - Hệ thức Vi-ét. - Hàm số và đồ thị hàm số $y = ax^2$ ($a \neq 0$). - Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình; phương trình bậc hai.
Hình học và đo lường	- Hình trụ, hình nón, hình cầu. - Đường tròn.
Tổ hợp; Nguyên lí Dirichlet; Thống kê và xác suất	- Thống kê và xác suất. - Tổ hợp. - Nguyên lí Dirichlet.

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

4.2. Lưu ý: Tăng cường các dạng toán thực tế phức hợp, không quen thuộc phù hợp với chương trình GDPT 2018.

II. MÔN NGỮ VĂN – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút (không kể thời gian giao đề).

2. Cấu trúc đề thi: Thang điểm 10 (Gồm 02 bài văn)

STT	Mạch nội dung	Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi
1	Nghị luận xã hội	04	01	Tự luận
2	Nghị luận văn học	06	01	Tự luận
TỔNG		10	02	Tự luận

3. Nội dung đề thi

Mạch nội dung	Nội dung
Nghị luận xã hội	<i>* Thông qua một câu danh ngôn, câu nói hoặc một truyện ngắn, ...</i> - Trình bày ý kiến về một sự việc có tính thời sự. - Bàn về một vấn đề cần giải quyết. - Bàn về một hiện tượng, vấn đề trong đời sống.
Nghị luận văn học	+ Đưa ra một ý kiến/ nhận định bàn về một số phương diện/ khía cạnh của vấn đề lí luận văn học (<i>hoặc một hiện tượng/một vấn đề có tính thời sự của văn học</i>). Yêu cầu học sinh tạo lập 01 văn bản trình bày suy nghĩ, quan điểm, đánh giá vấn đề, làm sáng tỏ vấn đề qua những hiểu biết, trải nghiệm văn học hoặc thông qua 01 hay nhiều văn bản văn học. + So sánh văn học (<i>Thor; Truyện hiện đại ngoài 03 bộ SGK hiện hành</i>).

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 10%; Thông hiểu 20%; Vận dụng 40%; Vận dụng cao: 30%.

4.2. Lưu ý:

- **Ngữ liệu cả câu 01 và câu 02 không quá 1.300 chữ.**

- **Ngữ liệu cần trích dẫn nguồn cụ thể, rõ ràng, chính xác, chính thống.**

- **Đối với kiểu bài Nghị luận xã hội:**

- + Xác định được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.
- + Xác định được cách thức trình bày.
- + Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí.
- + Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí.
- + Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí. Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

- **Đối với kiểu bài Nghị luận văn học:**

- + Ý kiến/ nhận định của tác giả/ diễn giả/ danh nhân/, ...
- + Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề nghị luận.
- + Giới thiệu tác giả, tác phẩm.
- + Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi

bật, ... của truyện.

+ Diễn giải được nội dung, ý nghĩa của ý kiến/ nhận định, nhan đề, ... Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm theo yêu cầu của đề là qua hình tượng nhân vật văn học, nghệ thuật xây dựng hình ảnh, thể hiện cảm xúc, sử dụng ngôn ngữ...

+ Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật.

+ Nhận xét về nội dung, nghệ thuật, đóng góp của tác giả.

+ So sánh, đối chiếu nét đặc sắc với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

III. MÔN TIẾNG ANH – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 100

STT	Mạch nội dung	Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi
1	Nghe hiểu	10	10	Trắc nghiệm/ Tự luận
2	Ngữ âm	4	4	Trắc nghiệm
3	Từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp	31	31	Trắc nghiệm
4	Đọc hiểu	27	27	Trắc nghiệm
5	Viết	28	18	Tự luận
TỔNG		100	90	

3. Nội dung đề thi

Mạch nội dung	Nội dung
Nghe hiểu	Các dạng câu hỏi: Gap-fill, T/F statements, MCQs, Matching ở cấp độ B1, B2.
Ngữ âm	Các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, bán nguyên âm, phụ âm, tổ hợp phụ âm; trọng âm từ 3 âm tiết, 4 âm tiết
Từ vựng, ngữ pháp, giao tiếp	<i>Vocabulary</i> : các từ/cụm từ liên quan đến các chủ đề đã học trong chương trình THCS và mở rộng ở cấp độ B2, C1 như idioms, collocations, confusing words, word derivation. - <i>Grammar</i> : Các chủ đề ngữ pháp đã học trong chương trình THCS và mở rộng ở cấp độ B2, C1 như Inversion, Subjunctive, Perfect modal verbs, Adverbial clauses, etc.
Đọc hiểu	Các dạng câu hỏi: Gap-fill, Cloze test, MCQ Reading comprehension, Gapped-text ở cấp độ B2, C1;
Viết	- Viết đúng hình thức từ để hoàn thành đoạn văn. - Viết lại câu sử dụng các từ/cụm từ gợi ý in đậm (sử dụng các idioms, collocations cấp độ B2, C1) và giới hạn số lượng từ cần điền.

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 3 mức độ: Thông hiểu 30%; Vận dụng 50%; Vận dụng cao: 30%.

4.2. Lưu ý: Cấp độ B2, C1 được dùng trong Cấu trúc đề thi này là theo quy chuẩn của Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu.

IV. MÔN VẬT LÝ – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10

STT	Mạch nội dung	Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi
1	Tốc độ; Năng lượng cơ học	2,0	1	Tự luận
2	Khối lượng riêng và áp suất; Lực đẩy Acsimet; Tác dụng làm quay của lực	2,0	1	Tự luận
3	Năng lượng nhiệt	2,0	1	Tự luận
4	Quang học	2,0	1	Tự luận
5	Điện học	2,0	1	Tự luận
TỔNG		10	5	Tự luận

3. Nội dung đề thi

Mạch nội dung	Nội dung
Tốc độ; Năng lượng cơ học.	- Tốc độ chuyển động. - Đồ thị quãng đường – thời gian. - Cơ năng. - Công và công suất.
Khối lượng riêng và áp suất; Lực đẩy Archimedes; Tác dụng làm quay của lực.	- Khối lượng riêng, trọng lượng riêng. - Áp suất bề mặt và áp suất chất lỏng. - Định luật Archimedes. - Đòn bẩy và Moment lực.
Năng lượng nhiệt	- Năng lượng nhiệt và sự truyền nhiệt (Công thức tính nhiệt lượng và phương trình cân bằng nhiệt).
Quang học	- Sự khúc xạ ánh sáng, sự phản xạ toàn phần, chiết suất môi trường. - Thấu kính hội tụ, thấu kính phân kì.
Điện học	- Điện trở. - Định luật Ohm . - Đoạn mạch điện mắc nối tiếp, mắc song song, hỗn hợp (không quá 4 điện trở). - Năng lượng điện và công suất điện.

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

4.2. Lưu ý: Tăng cường các bài tập thực tế phù hợp với Chương trình GDPT 2018.

V. MÔN HOÁ HỌC – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi:

Thang điểm 10

STT	Mạch nội dung	Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi
1	Kiến thức cơ bản	2,0	1	Tự luận
2	Lý thuyết vô cơ	2,0	1	Tự luận
3	Lý thuyết hữu cơ	2,0	1	Tự luận

4	Bài tập vô cơ	2,0	1	Tự luận
5	Bài tập hữu cơ	2,0	1	Tự luận
TỔNG		10	5	Tự luận

3. Nội dung đề thi

Mạch nội dung	Nội dung
Kiến thức cơ bản	- Nguyên tử. Nguyên tố hóa học. Sơ lược bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học. - Công thức hóa học. Hoá trị. - Liên kết hoá học. - Sự biến đổi chất. Phản ứng hoá học. - Định luật bảo toàn khối lượng. - Mol. Chuyển đổi giữa khối lượng, thể tích và lượng chất. - Nồng độ mol, nồng độ phần trăm của dung dịch. Pha chế dung dịch. - Độ tan của chất rắn trong nước.
Lý thuyết vô cơ	- Các loại hợp chất vô cơ. - Dây hoạt động hóa học; tính chất hoá học của kim loại. - Carbon và hợp chất của carbon. - Aluminium và hợp chất của aluminium. - Iron và hợp chất của iron. - Mở rộng thêm các bài đọc hiểu. Cung cấp các đơn vị kiến thức để học sinh tự giải quyết vấn đề.
Lý thuyết hữu cơ	- Công thức cấu tạo hợp chất hữu cơ, dầu mỏ và khí thiên nhiên, nhiên liệu. - Alkane (từ C1 đến C4), alkene (ví dụ: ethylene), ethylic alcohol, acetic acid. - Mối liên hệ giữa ethylene, ethylic alcohol, acetic acid, ethyl acetate. - Glucose, saccharose, tinh bột và cellulose. - Chất béo. - Ứng dụng của chất hữu cơ vào cuộc sống
Bài tập vô cơ	Tổng hợp kiến thức hoá vô cơ Hóa học bậc THCS (Có thể mở rộng bài tập đọc hiểu để học sinh tự xử lý kiến thức)
Bài tập hữu cơ	Tổng hợp kiến thức hoá hữu cơ Hóa học bậc THCS (Có thể mở rộng bài tập đọc hiểu để học sinh tự xử lý kiến thức)

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

4.2. Lưu ý: Không ra dạng bài toán:

- Hỗn hợp 2 muối phản ứng với 2 kim loại.
- Kim loại tác dụng với acid H_2SO_4 đặc, nóng và HNO_3 .

VI. MÔN SINH HỌC – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10

STT	Mạch nội dung	Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi
1	Môi trường và các nhân tố sinh thái - Hệ sinh thái	1 - 2	1 - 2	Tự luận
2	Hiện tượng di truyền (Di truyền độc lập của Mendel)	1 - 2	1 - 2	Tự luận
3	Từ gen đến tính trạng	2 - 3	1	Tự luận
4	Nhiễm sắc thể - Di truyền liên kết của Morgan	2 - 3	1	Tự luận
5	Di truyền học với con người.	1 - 2	1	Tự luận
6	Tiến hóa	1	1	Tự luận
TỔNG		10		Tự luận

3. Nội dung đề thi

Mạch nội dung	Nội dung
Môi trường và các nhân tố sinh thái	- Khái niệm môi trường sống, các loại môi trường. - Nhân tố sinh thái vô sinh, hữu sinh.
Hệ sinh thái	- Quần thể: khái niệm, đặc trưng, ví dụ, biện pháp bảo vệ. - Quần xã: khái niệm, ví dụ, đặc trưng, biện pháp bảo vệ đa dạng sinh học trong quần xã. - Hệ sinh thái: khái niệm, các kiểu hệ sinh thái, bảo vệ hệ sinh thái. - Trao đổi chất và chuyển hoá năng lượng trong hệ sinh thái. - Cân bằng tự nhiên.
Hiện tượng di truyền	- Khái niệm di truyền, khái niệm biến dị. - Gene.
Mendel và khái niệm nhân tố di truyền	- Phương pháp nghiên cứu di truyền của Mendel - Thuật ngữ, kí hiệu. - Lai 1 cặp tính trạng. - Lai 2 cặp tính trạng.
Từ gen đến tính trạng	- Bản chất hoá học của gene. - Đột biến gen. - Quá trình tái bản DNA. - Quá trình phiên mã. - Quá trình dịch mã. - Từ gene đến tính trạng.

Mạch nội dung	Nội dung
Nhiễm sắc thể	- Khái niệm nhiễm sắc thể. - Cấu trúc nhiễm sắc thể. - Đặc trưng bộ nhiễm sắc thể. - Bộ nhiễm sắc thể: lưỡng bội, đơn bội. - Đột biến nhiễm sắc thể.
Di truyền nhiễm sắc thể	- Nguyên phân. - Giảm phân. - Cơ chế xác định giới tính. - Di truyền liên kết.
Di truyền học với con người	- Tính trạng ở người. - Bệnh và tật di truyền ở người. - Di truyền học với hôn nhân. - Ứng dụng công nghệ di truyền vào đời sống.
Tiến hóa	- Khái niệm tiến hoá. - Chọn lọc nhân tạo. - Chọn lọc tự nhiên. - Cơ chế tiến hoá. - Sự phát sinh và phát triển sự sống trên Trái Đất.

4. Mức độ yêu cầu:

Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

VII. MÔN LỊCH SỬ – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10 (Phần chung 10%, phần riêng 90%)

STT	Mạch nội dung		Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi (Tự luận)
1	Phần chung	Chủ đề chung (Lịch sử và Địa lí 9)	1	1	Tự luận
2	Phần riêng	Lịch sử thế giới	3,0	2	Tự luận
		Lịch sử Việt Nam	6,0	3	Tự luận
TỔNG			10,0	6	Tự luận

3. Nội dung đề thi

Mạch nội dung	Nội dung	
Phần chung		
Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.		
Chủ đề 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.		
Phần riêng		
1. Lịch sử thế giới	Thế giới từ năm 1918 đến năm 1945	1. Nước Nga và Liên Xô từ năm 1918 đến năm 1945.
		2. Châu Âu và nước Mỹ từ năm 1918 đến năm 1945.
		3. Châu Á từ năm 1918 đến năm 1945.
		4. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945).
	Thế giới từ năm 1945 đến năm 1991	5. Chiến tranh lạnh (1947 – 1989).
		6. Nước Mỹ và các nước Tây Âu từ năm 1945 đến năm 1991.
		7. Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991.
		8. Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991.
	Thế giới từ năm 1991 đến nay	9. Trật tự thế giới mới.
		10. Liên bang Nga từ năm 1991 đến nay.
		11. Châu Á từ năm 1991 đến nay.
Cách mạng khoa học, kĩ thuật và xu thế toàn cầu hóa.		

Mạch nội dung	Nội dung	
2. Lịch sử Việt Nam	Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	1. Phong trào dân tộc, dân chủ những năm 1918 – 1930.
		2. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam
		3. Phong trào cách mạng Việt Nam thời kì 1930 – 1939.
		4. Cách mạng tháng Tám năm 1945.
	Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991	5. Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám.
		6. Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954.
		7. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975.
		8. Việt Nam trong những năm 1976 – 1991.

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

4.2. Lưu ý

- Phần thi chung chỉ ra ở mức độ nhận biết, tập trung vào các nội dung: *Những nét văn hóa đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Chứng cứ lịch sử và pháp lí của Việt Nam về chủ quyền ở Biển Đông.*

- Phần riêng: Hạn chế những câu hỏi hỏi về số liệu, thời gian; tăng cường các câu hỏi liên hệ thực tế, vận dụng bài học lịch sử vào thực tiễn cuộc sống.

VIII. MÔN ĐỊA LÍ – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10 (Phần chung 10%, phần riêng 90% (Lịch sử: 45 %; Địa lí 45%))

STT	Mạch nội dung		Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi (Tự luận)	
1	Phần chung	Chủ đề chung (Lịch sử và Địa lí 9)		1,0 điểm	1	Tự luận
2	Phần riêng	Địa lí	Địa lí tự nhiên Việt Nam	2,0 điểm	1	Tự luận
			Địa lí dân cư Việt Nam	1,0 điểm	1	Tự luận
			Địa lí các ngành kinh tế	1,0 điểm	1	Tự luận
			Sự phân hoá lãnh thổ, kinh tế biển đảo	2,0 điểm	1	Tự luận
			Kĩ năng biểu đồ, bảng số liệu	3,0 điểm	1	Tự luận
TỔNG				10	6	Tự luận

3. Nội dung đề thi:

Mạch nội dung		Nội dung
Phần chung		
Chủ đề chung	Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.	
	Chủ đề 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.	
Phần riêng		
TT	Mạch nội dung	Nội dung thi
1	ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VIỆT NAM	- Đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Việt Nam. - Đặc điểm địa hình và khoáng sản Việt Nam. - Đặc điểm khí hậu và thủy văn Việt Nam. - Đặc điểm thổ nhưỡng và sinh vật Việt Nam. - Biển đảo Việt Nam.
2	ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM	- Thành phần dân tộc. - Gia tăng dân số ở các thời kì. - Cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính. - Phân bố dân cư. - Lao động và việc làm. - Chất lượng cuộc sống.
3	ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	- Nông, lâm, thủy sản. - Công nghiệp. - Dịch vụ

4	SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ, KINH TẾ BIỂN ĐẢO	- Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. - Vùng Đồng bằng sông Hồng. - Bắc Trung Bộ. - Duyên hải Nam Trung Bộ. - Vùng Tây Nguyên. - Vùng Đông Nam Bộ. - Vùng Đồng bằng sông Cửu Long. - Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo.
5	KĨ NĂNG	- Vẽ biểu đồ và nhận xét, giải thích. - Nhận biết dạng biểu đồ, nhận xét giải thích thông qua bảng số liệu.

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

4.2. Lưu ý

- Phần thi chung chỉ ra ở mức độ nhận biết, tập trung vào các nội dung: *Những nét văn hóa đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Chứng cứ lịch sử và pháp lí của Việt Nam về chủ quyền ở Biển Đông.*

- Phần riêng: Biểu đồ chỉ ra: Miền, tròn, đường, kết hợp; không ra các dạng biểu đồ khác.

IX. MÔN TIN HỌC – Hệ số 2

1. Thời gian làm bài: 150 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10 (100% nội dung kỹ năng lập trình)

STT	Mạch nội dung	Số điểm	Số câu hỏi	Hình thức
1	Cấu trúc rẽ nhánh và vòng lặp đơn giản	2	1	Tự luận (Thực hành)
2	Mảng một chiều, chuỗi ký tự	3	1	Tự luận (Thực hành)
3	Các thuật toán sắp xếp, tìm kiếm, đệ quy, tham lam ...	3	1	Tự luận (Thực hành)
4	Các thuật toán chặt nhị phân, quy hoạch động ...	2	1	Tự luận (Thực hành)
TỔNG		10	4	Tự luận

3. Nội dung đề thi

Mạch nội dung	Nội dung
Cấu trúc rẽ nhánh và vòng lặp đơn giản	Kỹ năng lập trình: Sử dụng ngôn ngữ lập trình để giải một số bài toán mức độ đơn giản: Câu lệnh điều kiện, vòng lặp, xử lý số
Mảng một chiều, chuỗi ký tự	Các bài toán xử lý mảng một chiều, xử lý chuỗi (chuẩn hoá, tách, đảo, tuần tự ...), ...
Các thuật toán	Sắp xếp, tìm kiếm, đệ quy, chặt nhị phân, tham lam, quy hoạch động

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

4.2. Lưu ý: Các môi trường lập trình được hỗ trợ: Free Pascal/Pascal, Code Block/DevC ++, Python, Pycharm, Thonny.

PHỤ LỤC 3
(Kèm theo Công văn số 685/SGDDĐT-TrH&QLCL ngày 13/3/2025 của Sở GDĐT)

CẤU TRÚC ĐỀ THI TUYỂN SINH LỚP 10
TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH NĂM HỌC 2025-2026

I. MÔN TOÁN

1. Thời gian làm bài: 120 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10

STT	Mạch nội dung	Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi
1	Số và đại số	3,0	1	Tự luận
		1,0	1	Tự luận
		1,0	1	Tự luận
		1,0	1	Tự luận
2	Hình học và đo lường	2,0	1	Tự luận
		1,0	1	Tự luận
3	Thống kê và xác suất	1,0	1	Tự luận
TỔNG		10	7	Tự luận

3. Nội dung đề thi

Mạch nội dung	Nội dung
Số và đại số	- Phương trình bậc hai một ẩn. - Hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. - Bất phương trình bậc nhất một ẩn. - Căn bậc hai. - Hàm số và đồ thị $y = ax^2$ ($a \neq 0$). - Giải bài toán bằng cách lập phương trình bậc hai.
Hình học và đo lường	- Đường tròn. - Hình trụ, nón, cầu.
Thống kê và xác suất	- Thống kê. - Xác suất.

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 30%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 20%; Vận dụng cao: 20%.

4.2. Lưu ý: Cấu trúc, nội dung đề thi tuyển sinh 10 theo đề minh họa gửi kèm.

II. MÔN NGŨ VĂN

1. Thời gian làm bài: 120 phút (không kể thời gian giao đề)

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10

STT	Mạch nội dung	Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi
ĐỌC HIỂU	Thể loại thơ; truyện ngắn hiện đại; văn bản thông tin; văn bản nghị luận.	04	05	Tự luận
VIẾT	Nghị luận xã hội (<i>đoạn văn</i>)	02	01	Tự luận
	Nghị luận văn học (<i>bài văn</i>)	04	01	Tự luận
TỔNG		10	07	Tự luận

3. Nội dung đề thi

Mạch nội dung		Nội dung
ĐỌC HIỂU		- Đặc trưng của thơ; truyện ngắn hiện đại; văn bản thông tin; văn bản nghị luận. - Thực hành tiếng Việt. - Rút ra bài học, thông điệp, liên hệ, vận dụng, ...
VIẾT	Nghị luận xã hội	Mệnh đề hỏi được tích hợp từ nguồn đọc hiểu. (<i>Đoạn văn không quá 200 chữ</i>)
	Nghị luận văn học	Phân tích, đánh giá nội dung chủ đề và những nét đặc sắc về nghệ thuật của đoạn thơ, bài thơ ngắn; truyện ngắn hiện đại. (<i>Thơ; Truyện hiện đại ngoài 03 bộ SGK hiện hành</i>).

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 20%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 30%; Vận dụng cao: 20%.

4.2. Lưu ý:

- Hình thức: Tự luận 100%.
- Phần đọc hiểu gồm 05 câu (trong đó có 01 câu Tiếng Việt).
- Viết đoạn, viết bài bao gồm tất cả các mức độ.
- **Ngữ liệu cả ĐỌC HIỂU và VIẾT không quá 1.300 chữ.**
- **Ngữ liệu cần trích dẫn nguồn cụ thể, rõ ràng, chính xác, chính thống.**

- Đối với kiểu viết đoạn **Nghị luận xã hội:**

- + Xác định được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.
- + Xác định được cách thức trình bày.
- + Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí.

+ Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí.

+ Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí. Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

- Đối với kiểu bài Nghị luận văn học:

+ Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề nghị luận.

+ Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

+ Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi bật, ... của đoạn thơ, bài thơ ngắn; truyện ngắn.

+ Diễn giải được nội dung, ý nghĩa, đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm theo yêu cầu của đề là qua hình tượng nhân vật văn học, nghệ thuật xây dựng hình ảnh, thể hiện cảm xúc, sử dụng ngôn ngữ...

+ Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật.

+ So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.

+ Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

II. MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

1. Thời gian làm bài: 90 phút, không kể thời gian giao đề

2. Cấu trúc đề thi

Thang điểm 10 (Phần chung 10%, phần riêng 90% (Lịch sử: 45%; Địa lí 45%))

STT	Mạch nội dung		Số điểm	Số câu hỏi	Loại câu hỏi (Tự luận)	
1	Phần chung	Chủ đề chung (Lịch sử và Địa lí 9)		1,0 điểm	1	Tự luận
2	Phần riêng	Lịch sử	Lịch sử thế giới	1,5 điểm	1	Tự luận
			Lịch sử Việt Nam	3,0 điểm	2	Tự luận
				4,5 điểm	3	
		Địa lí	Địa lí dân cư Việt Nam	1,0 điểm	1	Tự luận
			Địa lí các ngành kinh tế	1,0 điểm	1	Tự luận
			Sự phân hoá lãnh thổ	2,5 điểm	1	Tự luận
				4,5 điểm	3	
TỔNG				10	7	

3. Nội dung đề thi

Mạch nội dung	Nội dung	
Phần chung		
Chủ đề chung	Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.	
	Chủ đề 3. Bảo vệ chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.	
Phần riêng		
PHÂN MÔN LỊCH SỬ		
1. Lịch sử thế giới	Thế giới từ năm 1918 đến năm 1945	1. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945). - Nguyên nhân của Chiến tranh thế giới thứ hai. - Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Chiến tranh thế giới thứ hai. - Hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai. - Vai trò của Liên Xô và các nước Đồng minh trong chiến thắng chủ nghĩa phát xít. - Hậu quả và tác động của Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) đối với lịch sử nhân loại
	Thế giới từ năm 1945 đến	2. Chiến tranh lạnh (1947 – 1989). Nguyên nhân, những biểu hiện và hậu quả của Chiến tranh lạnh.

Mạch nội dung	Nội dung	
	năm 1991	3. Mỹ La-tinh từ năm 1945 đến năm 1991. - Cách mạng Cu-ba và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba. - Bài học từ kết quả công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Cu-ba đối với Việt Nam.
		4. Châu Á từ năm 1945 đến năm 1991. - Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ từ năm 1945 đến năm 1991. - Sự hình thành và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).
	Thế giới từ năm 1991 đến nay	5. Nước Mỹ từ năm 1991 đến nay. Tình hình chính trị, kinh tế của nước Mỹ từ năm 1991 đến nay.
		6. Châu Á từ năm 1991 đến nay. Quá trình phát triển của ASEAN từ năm 1991 đến nay.
	Cách mạng khoa học, kĩ thuật và xu thế toàn cầu hóa.	- Những thành tựu chủ yếu của cách mạng khoa học kĩ thuật trên thế giới. - Xu hướng toàn cầu hoá. - Đánh giá và liên hệ tác động của toàn cầu hoá đối với thế giới và Việt Nam.
2. Lịch sử Việt Nam	Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	2. Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc và sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. - Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1918 – 1930. - Quá trình và ý nghĩa của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. - Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.
		3. Cách mạng tháng Tám năm 1945. - Việt Nam dưới ách thống trị của Pháp – Nhật Bản. - Diễn biến chính của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. - Nguyên nhân thắng lợi, ý nghĩa lịch sử của Cách mạng tháng Tám năm 1945. - Vai trò của Đảng Cộng sản Đông Dương trong Cách mạng tháng Tám năm 1945.
	Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1991	4. Việt Nam trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám. Những biện pháp chủ yếu để xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng, giải quyết những khó khăn về kinh tế, văn hoá, giáo dục, quân sự,... trong năm đầu sau Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Mạch nội dung	Nội dung
	5. Việt Nam từ năm 1946 đến năm 1954. - Nguyên nhân bùng nổ cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược (1946). - Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược của Đảng. - Những thắng lợi tiêu biểu trên mặt trận quân sự (chỉ tìm hiểu Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954), ngoại giao,... trong kháng chiến chống thực dân Pháp. - Ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954).
	6. Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975. - Phong trào Đồng khởi; - Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975,.... - Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.
	7. Việt Nam trong những năm 1976 – 1991. - Thống nhất đất nước về mặt nhà nước, đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo. - Đường lối Đổi mới của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn 1986 – 1991. - Kết quả và ý nghĩa của công cuộc Đổi mới trong giai đoạn 1986 – 1991. - Bài học kinh nghiệm từ việc thực hiện đường lối Đổi mới.

PHÂN MÔN ĐỊA LÍ

Mạch nội dung	Nội dung thi
ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM	- Đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam. - Sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư. - Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số.
ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ	NÔNG, LÂM, THỦY SẢN - Sự phát triển và phân bố nông, lâm, thủy sản. - Đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thủy sản. - Ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh.
	CÔNG NGHIỆP - Sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu: (theo QĐ 27) - Công nghiệp xanh.
	DỊCH VỤ - Xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

PHÂN MÔN ĐỊA LÍ	
Mạch nội dung	Nội dung thi
SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ	VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ - Sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). - Các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm-nông-thủy sản, du lịch.
	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG - Sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). - Thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông - lâm - thủy sản; - Đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. - Vị thế của Thủ đô Hà Nội.
	BẮC TRUNG BỘ - Vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ. - Thế mạnh về du lịch ở Bắc Trung Bộ. - Vấn đề phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ.
	DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ - Những chuyển biến trong sự phát triển và phân bố kinh tế. - Sự phát triển của một số ngành kinh tế thế mạnh (sử dụng bản đồ và bảng số liệu). - Ảnh hưởng của nạn hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.
	VÙNG TÂY NGUYÊN - Các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. - Đặc điểm dân cư, văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên. - Các vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế - xã hội.
	VÙNG ĐÔNG NAM BỘ - Đặc điểm về dân cư, đô thị hoá ở vùng Đông Nam Bộ. - Các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. - Vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh. - Ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng.
	VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - Các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng. - Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

4. Mức độ yêu cầu

4.1. Đề thi gồm 4 mức độ: Nhận biết: 40%; Thông hiểu 30%; Vận dụng 20%; Vận dụng cao: 10%.

- Phần chung: 10 % (Nhận biết)

- Phần riêng:

+ Lịch sử: 45% (Nhận biết: 15%; Thông hiểu 15%; Vận dụng 10%; Vận dụng cao: 5%);

+ Địa lí: 45% (Nhận biết: 15%; Thông hiểu 15%; Vận dụng 10%; Vận dụng cao: 5%).

4.2. Lưu ý:

- Phần thi chung chỉ ra ở mức độ nhận biết, tập trung vào các nội dung: *Những nét văn hóa đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long; Chứng cứ lịch sử và pháp lí của Việt Nam về chủ quyền ở Biển Đông.*

- Phần riêng:

+ Đối với phân môn Lịch sử: Hạn chế những câu hỏi hỏi về số liệu, thời gian; tăng cường các câu hỏi liên hệ thực tế, vận dụng bài học lịch sử vào thực tiễn cuộc sống.

+ Đối với phân môn Địa lí: Không đưa Atlat vào nội dung kiểm tra.